CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dược phẩm TW25

Ngày 28/06/2024	9,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**-6.9%**	**-**

DT thuần
Q2/24
29.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 1.0%
YoY: ▼13.0| -30.3%

LN thuần
Q2/24
0.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.28| 44.5%
YoY: ▲ 0.21| 29.8%

LN sau thuế
Q2/24
0.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.27| 44.1%
YoY: ▲ 0.25| 39.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
3.0%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE (TTM)
Q2/24
1.7%
YoY: +/-▲ 0.2%

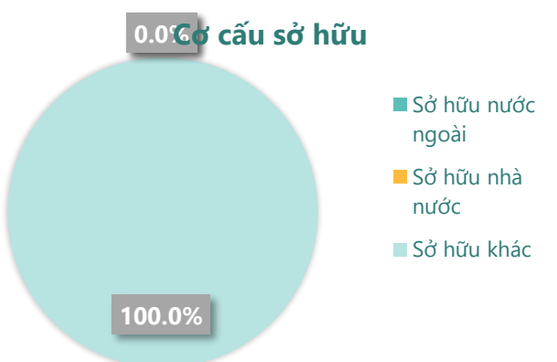
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	230
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.84)
EPS	200
P/E	47.1

DT thuần
6T 2024
59.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.7| -17.6%

LN thuần
6T 2024
1.52
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.35| 29.1%

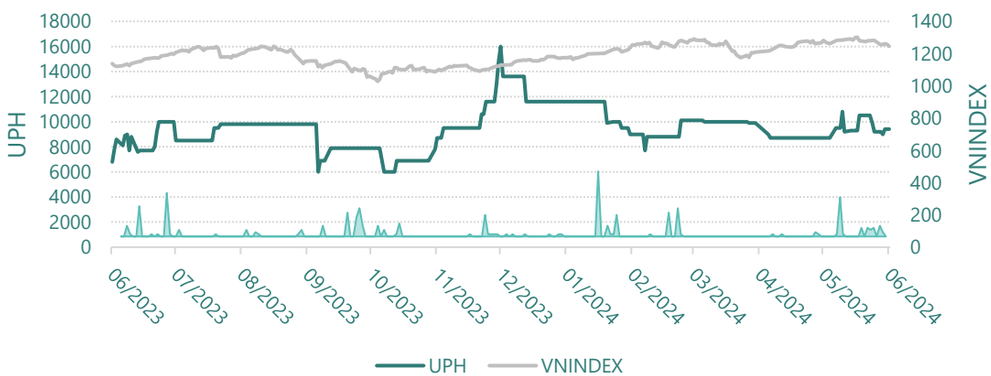
LN sau thuế
6T 2024
1.51
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.44| 41.5%

Cơ cấu sở hữu

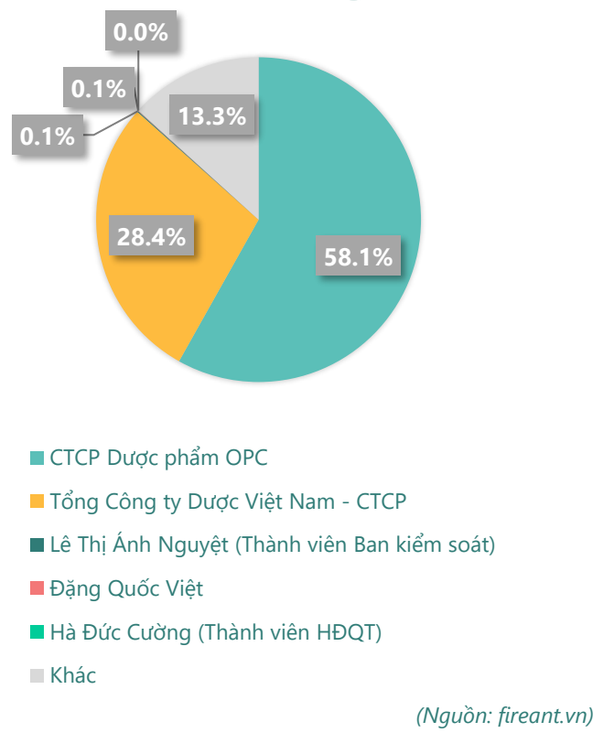


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



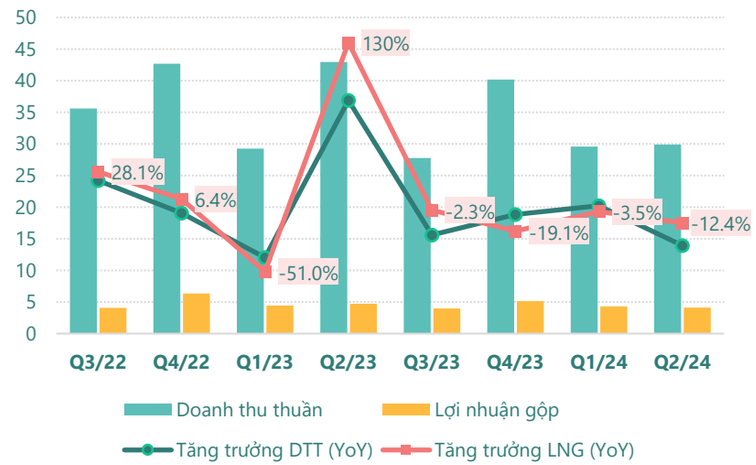
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

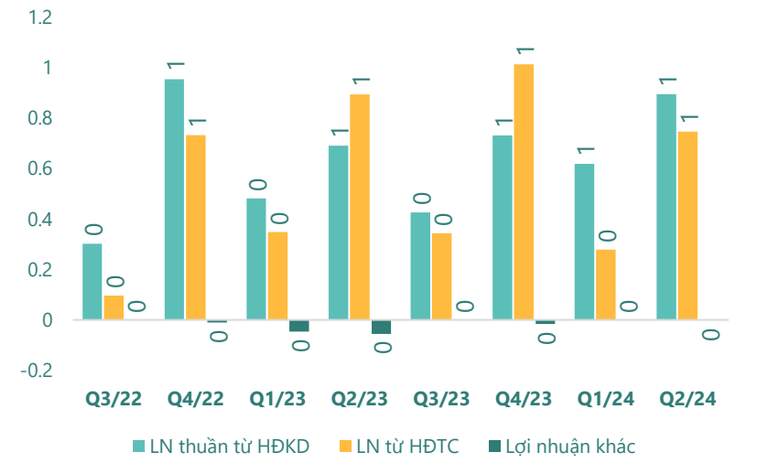
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



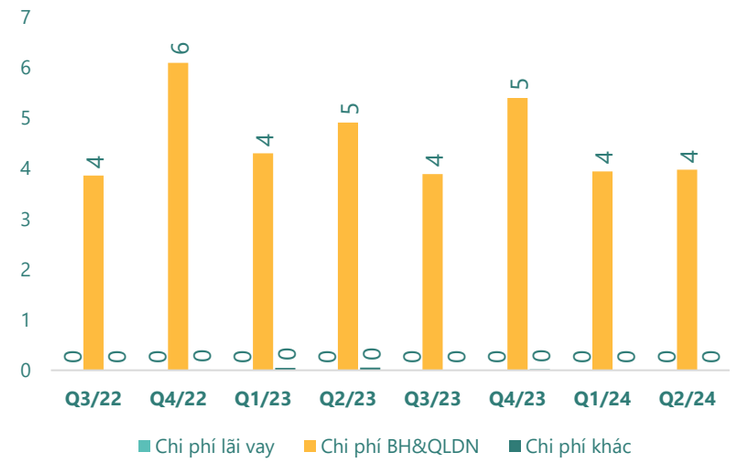
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



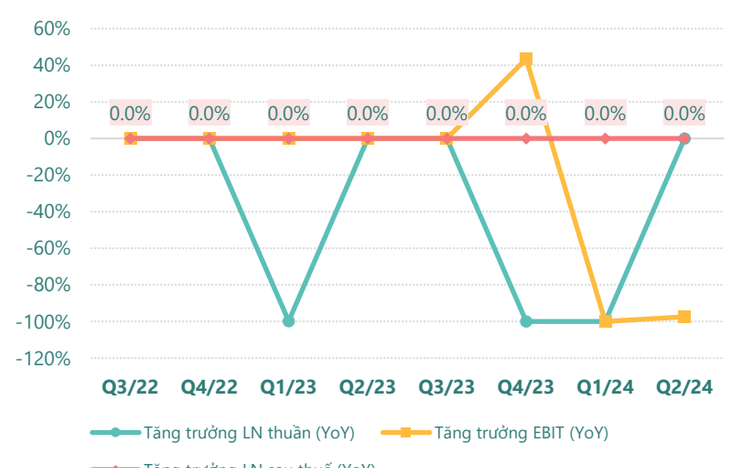
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



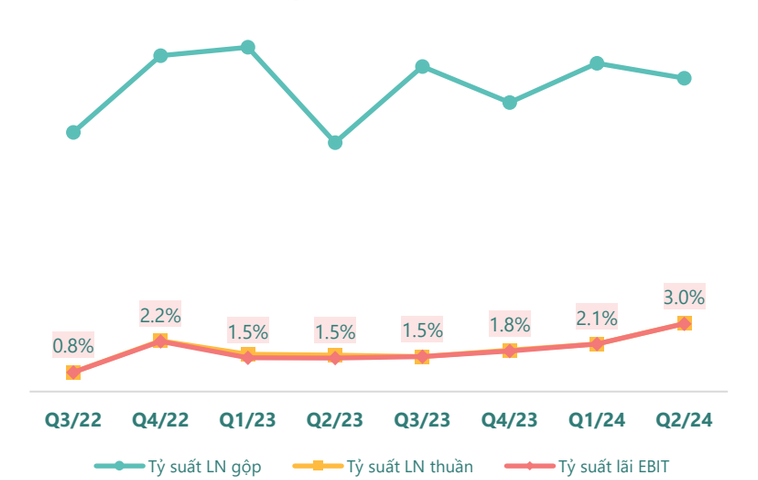
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



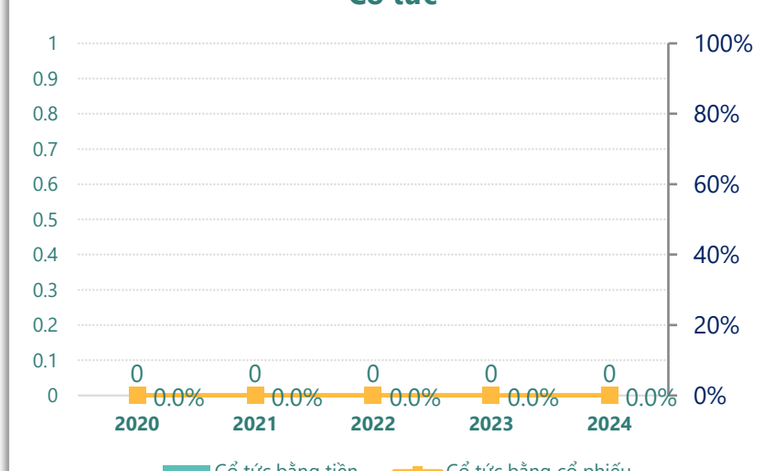
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

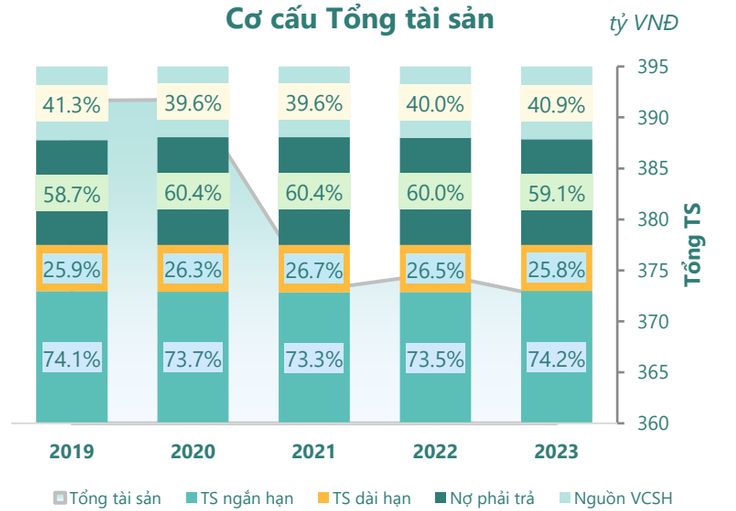
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

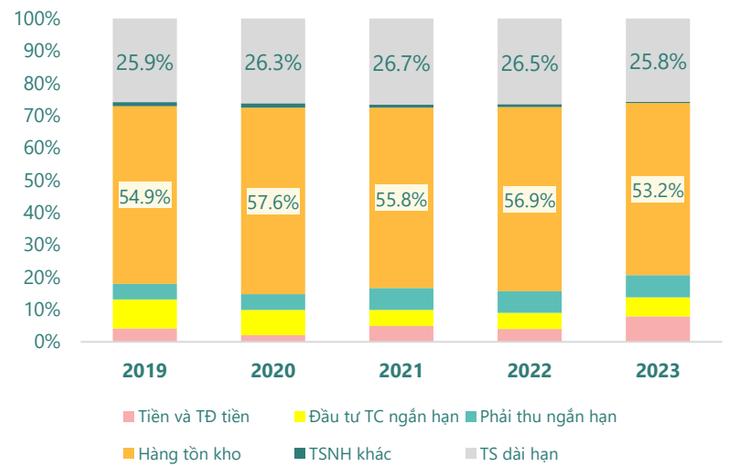
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



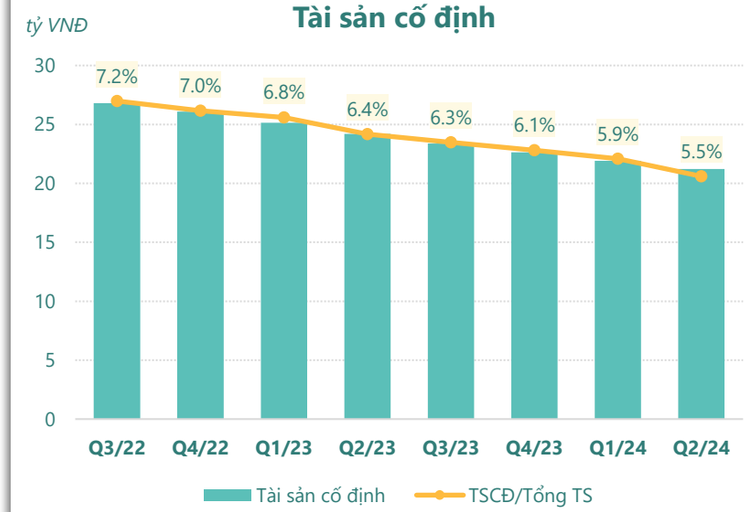
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



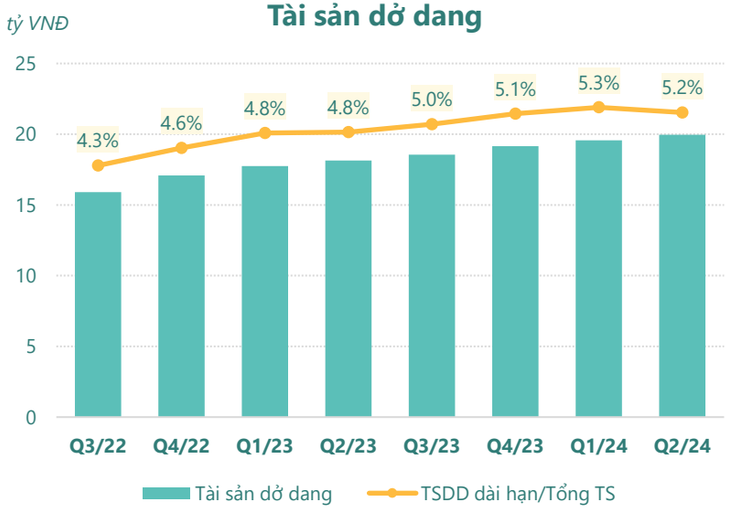
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



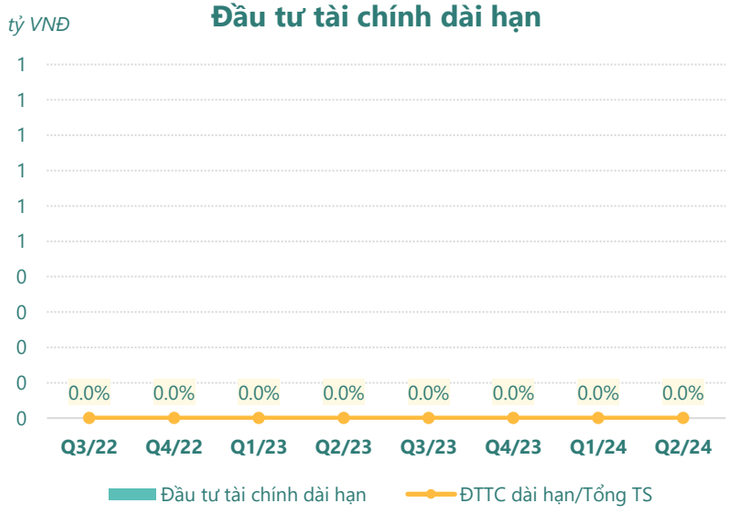
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



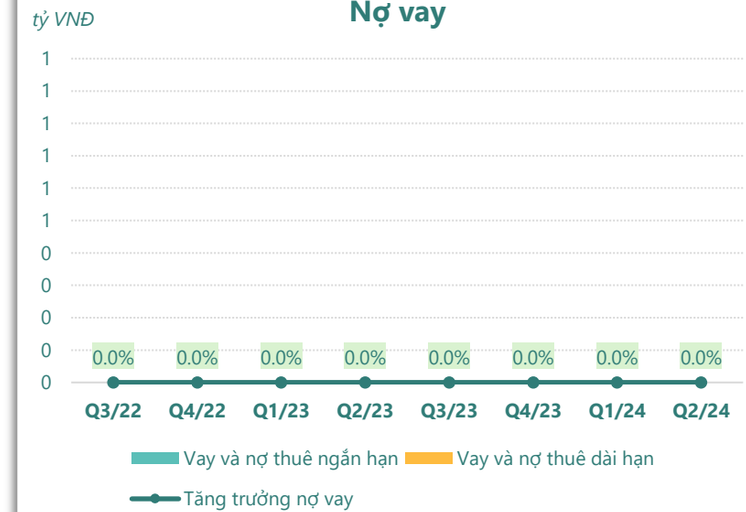
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

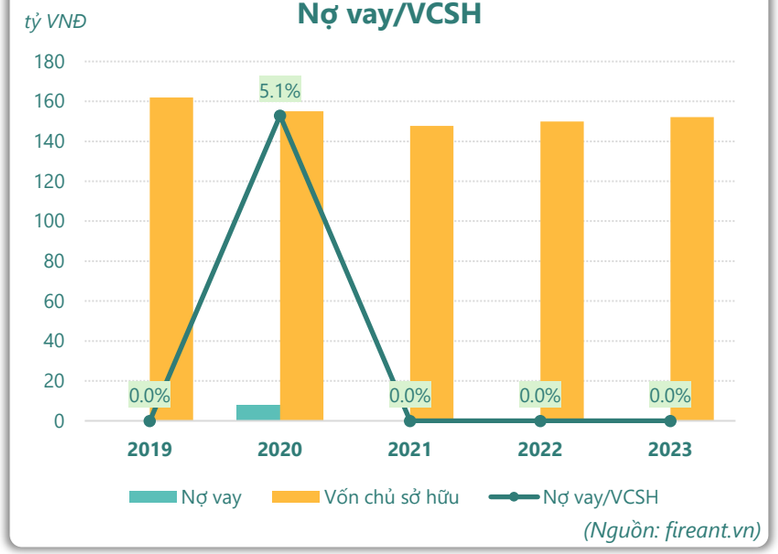
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

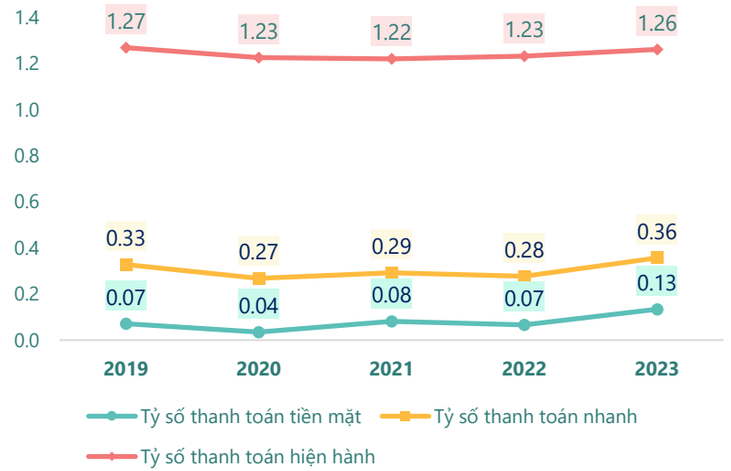
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



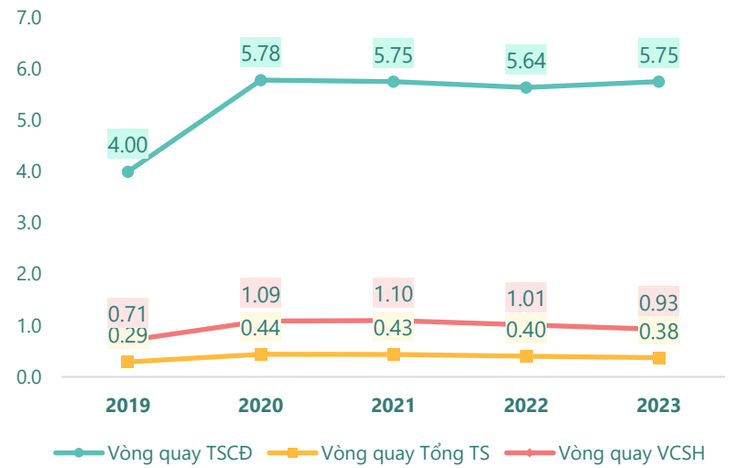
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



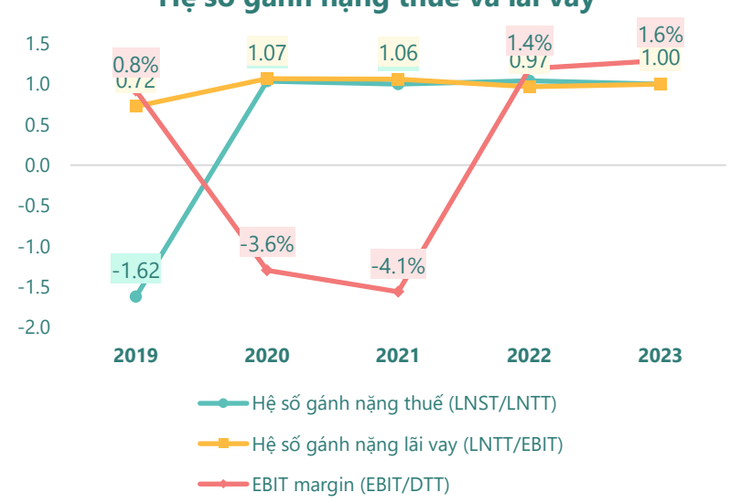
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



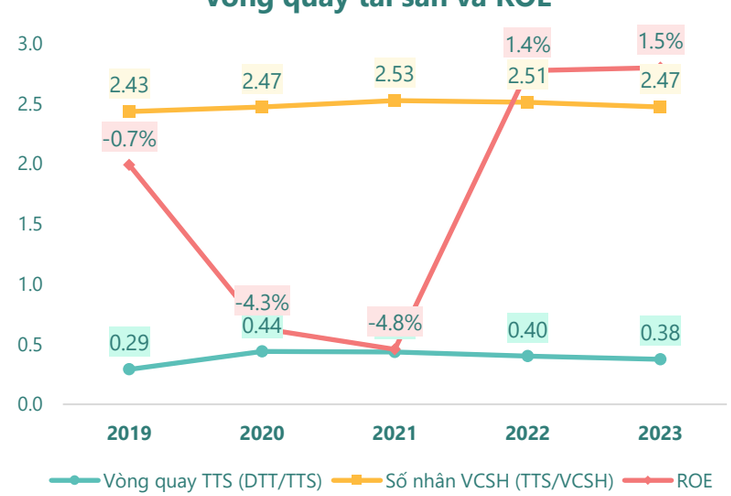
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



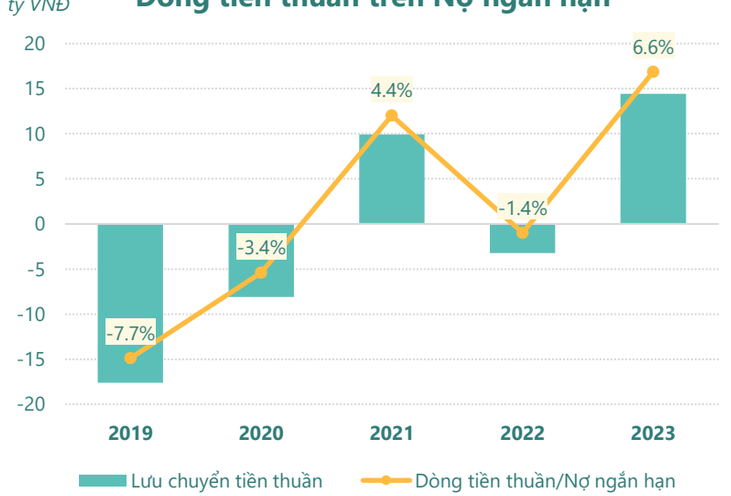
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**29.9**	**42.9**	**-30.3%**	**59.5**	**72.2**	**-17.6%**
Giá vốn hàng bán	25.8	38.2	-32.6%	51.1	63.0	-19.0%
Lợi nhuận gộp	4.13	4.72	-12.5%	8.41	9.15	-8.1%
Doanh thu HĐTC	0.77	0.90	-14.1%	1.06	1.25	-15.5%
Chi phí TC	0.03	0.00		0.03	0.01	347%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.38	1.09	-65.5%	0.76	2.09	-63.5%
Chi phí QLDN	**3.60**	**3.83**	**-5.9%**	**7.16**	**7.14**	**0.4%**
LN thuần từ HĐKD	0.90	0.69	29.8%	1.52	1.17	29.1%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-0.06**	**97.6%**	**0.00**	**-0.10**	**98.6%**
LN trước thuế	0.89	0.64	39.8%	1.51	1.07	41.2%
Lợi nhuận sau thuế	**0.89**	**0.64**	**39.6%**	**1.51**	**1.07**	**41.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.89**	**0.64**	**39.6%**	**1.51**	**1.07**	**41.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.85	20.6	2.08	-2.55	2.61	7.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.55	0.48	-13.2	10.3	-6.37	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.00	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	14.9	11.5	32.6	21.6	29.4	25.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.40**	**21.1**	**-11.1**	**7.76**	**-3.75**	**2.74**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.06	0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	11.5	32.6	21.6	29.4	25.6	28.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**386**	**372**	**3.8%**
Tài sản ngắn hạn	292	276	5.6%
Tiền và tương đương tiền	28.4	29.4	-3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.0	21.8	51.6%
Phải thu ngắn hạn	31.8	25.8	23.3%
Hàng tồn kho	198	198	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	1.16	-28.0%
Tài sản dài hạn	**94.5**	**96.0**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	3.75	3.76	-0.3%
Tài sản cố định	21.2	22.6	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.0	19.2	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**49.6**	**50.4**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	233	220	5.7%
Nợ ngắn hạn	**231**	**219**	**5.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.20	2.74	127%
Nợ dài hạn	1.10	1.15	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**154**	**152**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**154**	**152**	**1.0%**
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)